



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bắc Ninh, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Việt Hà	Giám đốc (người đại diện theo Pháp luật)
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quốc Hưng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hà
Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Số: 147/2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/07/2026, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa ghi nhận số tiền thuê đất đã nộp bổ sung cho các năm từ năm 2014 đến năm 2021 (Theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 7105/TB-CTBNl ngày 27/12/2022, Thông báo đơn giá thuê đất số 7104/TB-CTBNl ngày 27/12/2022 và Công văn 3350/CTBNl-HKDCN ngày 27/06/2024 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền 3.039.447.941 đồng. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Công ty đã thực hiện phân bổ tiền thuê đất nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2026 với số tiền là 421.853.300 đồng, giá trị còn lại phản ánh vào khoản mục chi phí chờ phân bổ ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 là 2.617.594.641 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.554.197.523	294.103.884.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.993.948.521	8.696.291.098
1. Tiền	111	5	14.993.948.521	8.696.291.098
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.661.563.407	115.377.941.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.561.221.736	79.775.818.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.530.328.466	738.359.295
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	22.570.013.205	34.853.763.711
III. Hàng tồn kho	140		178.469.720.297	164.506.365.907
1. Hàng tồn kho	141	9.1	179.444.026.667	165.482.028.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9.2	(974.306.370)	(975.663.003)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.428.965.298	5.523.286.584
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	3.574.280.368	5.063.325.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.660.603.059	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	194.181.871	459.961.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.024.885.576	34.877.174.818
I. Tài sản cố định	220		27.294.747.783	34.530.135.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	27.294.747.783	34.530.135.297
- Nguyên giá	222		230.198.405.187	230.146.015.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.903.657.404)	(195.615.879.890)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		375.255.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	375.255.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		316.004.400	300.463.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13	327.284.000	327.284.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	14	(11.279.600)	(26.820.800)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		38.878.393	46.576.321
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	38.878.393	46.576.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		285.579.083.099	328.981.059.417

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.380.179.468	211.782.155.786
I. Nợ ngắn hạn	310		168.380.179.468	211.782.155.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	63.960.145.652	78.143.840.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	25.992.046.177	12.892.688.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	33.890.676.490	47.265.562.885
4. Phải trả người lao động	315		10.040.635.789	14.004.431.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	2.541.614.327	797.498.481
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	3.195.519.025	7.097.475.564
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	27.000.000.000	49.800.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.759.542.008	1.780.658.710
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	117.198.903.631	117.198.903.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.198.903.631	117.198.903.631
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.579.083.099	328.981.059.417

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc

(Người đại diện theo pháp luật)



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	223.998.919.574	186.095.035.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	7.666.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	223.998.919.574	186.087.369.212
4. Giá vốn hàng bán	11	24	197.224.996.828	167.801.324.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.773.922.746	18.286.044.263
6. Lợi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	33.670.297	275.569.358
8. Chi phí tài chính	23	26	1.198.541.912	650.145.399
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.034.593.971	648.656.438
9. Chi phí bán hàng	25	27	8.848.108.858	6.247.334.496
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.555.067.721	11.082.319.558
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.205.874.554	581.814.178
12. Thu nhập khác	31	28	61.654.132	126.098.065
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác	40		61.654.132	126.098.065
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.267.528.686	707.912.243
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	255.580.046	141.582.449
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.011.948.640	566.329.794

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc

(Người đại diện theo pháp luật)



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.267.528.686	707.912.243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.287.777.514	7.138.067.339
- Các khoản dự phòng	03	(16.897.833)	(762.859.123)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(206.067)	23.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(13.506.013)	(117.716.974)
- Chi phí lãi vay	06	1.034.593.971	648.656.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	9.559.290.258	7.614.083.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.538.266.159	59.923.290.340
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.961.997.757)	(23.160.223.963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.789.717.811)	(5.477.807.285)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.495.742.704	228.820.885
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(1.033.235.067)	(687.812.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(138.897.873)	(130.941.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	23.872.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.033.055.342)	(1.043.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.657.385.271	37.290.250.870
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(573.414.799)	(216.809.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	126.585.400
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.506.013	10.042.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(559.908.786)	(80.180.753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	154.900.000.000	178.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(177.700.000.000)	(211.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.924.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.800.000.000)	(33.011.924.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.297.476.485	4.198.145.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.696.291.098	8.604.137.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	150.938	(23.221)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.993.948.521	12.802.260.431

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc

(Người đại diện theo pháp luật)



Nguyễn Việt Hà

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn ("Công ty"), trụ sở đặt tại số 118 đường Như Nguyệt, phường Võ Ninh, tỉnh Bắc Ninh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2300101644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 5 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Theo quyết định số 252/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn - công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long từ ngày 01/10/2015; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn theo mô hình: Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên.

Vốn điều lệ của Công ty là 117.198.903.631 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc.**1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 316 người (tại ngày 01/01/2026 là 320 người).****1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/05/2025 là 26.286 VND/USD và 20.349 VND/SGD.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao

dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí bản quyền phần mềm quản lý được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng bản quyền của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty phản ánh các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.14. Nguồn vốn

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn vốn do Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cấp.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được tạm trích lập và phân phối theo quy định hiện hành và sẽ được phê duyệt cuối cùng bởi Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.5. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 và một số chi phí tài chính khác.

4.7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bản quyền thương hiệu; chi phí giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển, chi phí dịch vụ xuất khẩu và các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ bảo vệ môi trường, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.9. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

6. TIỀN

Các khoản tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	505.241.225	409.104.243
Tiền gửi không kỳ hạn	14.466.707.296	8.287.186.855
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.031.106.504	2.520.521.826
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.924.459.117	1.352.760.017
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.541.675.752	746.344.998
- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	145.117.862	2.646.156.395
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	846.348.051	1.021.403.617
Cộng	14.993.948.521	8.696.291.098

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
SAN LUIS TOBACCO CORP.	2.212.231.998	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp IMA Việt Nam	236.251.602	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phương Đại	-	518.481.648
Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Hà Đô	-	125.478.500
Nhà cung cấp khác	61.844.868	94.401.147
Cộng	2.530.328.466	738.369.295

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	20.775.220.000	-	71.897.110.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.428.616.316	-	3.168.504.084	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá				-
Công ty TNHH MTV Hà Chung	3.570.894.850	-	1.965.608.850	-
Các khách hàng khác	2.786.490.570	-	2.744.595.070	-
Cộng	32.561.221.736	-	79.775.818.004	-
<i>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	26.203.836.316		75.065.614.084	

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	21.431.483.914	-	33.575.048.400	-
Tam ứng	700.483.735	-	573.043.245	-
IMOHOP LLC	341.855.191	-	379.389.905	-
Phải thu khác	96.190.365	-	336.282.161	-
Cộng	22.570.013.205	-	34.863.763.711	-
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	21.431.483.914		33.575.048.400	

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long cho các đơn hàng gia công.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

9.1. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	152.525.014.333	(957.643.191)	148.447.745.150	(958.999.824)
Công cụ, dụng cụ	948.868.860	(18.663.179)	908.807.102	(16.653.179)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.249.092.572	-	3.045.783.013	-
Sản phẩm dở dang	13.134.087.737	-	9.604.577.404	-
Hàng gửi đi bán	10.586.965.165	-	3.477.116.241	-
Cộng	179.444.026.667	(974.306.370)	165.482.028.910	(975.663.003)

9.2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này		Kỳ so sánh	
	VND		VND	
Số dư đầu năm	(975.663.003)	(1.691.061.399)	704.955.923	
Hoàn nhập dự phòng (*)	1.355.633			
Số dư cuối kỳ	(974.306.370)	(986.105.476)		

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho xuất sử dụng đã được trích lập dự phòng trong các kỳ kế toán trước, phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

9. CHI PHÍ CHỜ PHẢN ỨNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Ngân hàn	3.574.280.368	5.063.325.144		
Chi phí bảo hiểm	104.234.807	192.180.836		
Tiền thuê đất	2.617.594.641	3.039.447.941		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng	837.151.120	1.813.996.367		
Chi phí trả trước khác	15.300.000	17.700.000		
Dãi hàn	38.878.393	46.578.321		
Chi phí trả trước khác	38.878.393	46.578.321		
Cộng	3.613.158.761	5.109.901.465		

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Hệ thống xử lý nước thải Bồi phao đại	375.255.000	-		
Cộng	375.255.000	-		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	11.996.440.835	209.144.757.935	8.359.245.169	645.571.248	230.146.015.187
Mua trong kỳ	-	-	-	52.390.000	52.390.000
Số dư tại 30/06/2026	11.996.440.835	209.144.757.935	8.359.245.169	697.961.248	230.198.405.187
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	10.348.351.624	177.461.099.180	7.256.747.716	549.681.370	195.615.879.890
Khấu hao trong kỳ	205.691.400	6.924.748.262	140.841.954	16.497.878	7.287.777.514
Số dư tại 30/06/2026	10.554.043.024	184.385.845.462	7.397.589.670	566.179.248	202.903.657.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	1.648.089.211	31.683.658.755	1.102.497.453	95.889.878	34.530.135.297
Số dư tại 30/06/2026	1.442.397.811	24.758.912.473	961.655.499	131.782.000	27.294.747.783
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	9.879.562.627	72.027.933.186	5.783.085.169	468.112.895	88.158.693.857
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	1.197.703.143	546.350.000	61.508.353	1.805.561.506
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp (*)	-	17.882.695.825	-	-	17.882.695.825

(*) Tài sản cố định hữu hình là dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điếu 7.000 - 8.000 điếu/phút và đồng bao mềm 500 bao/phút đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, chi tiết theo Thuyết minh số 19.

12. ĐẦU TƯ TÀI GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Cổ phần					Cổ phần			
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.902	327.284.000	316.004.400	(11.279.600)	25.902	327.284.000	300.463.200	(26.820.800)
Cộng	25.902	327.284.000	316.004.400	(11.279.600)	25.902	327.284.000	300.463.200	(26.820.800)

13. DƯ PHÒNG TỒN THẤT BẬU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC DẠI HẠN

Công ty sở hữu 25.902 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 0,23% vốn điều lệ và 0,23% quyền biểu quyết. Giá trị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 30/06/2026 là 12.200 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Thuộc là Việt Nam).

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
15.541.200	(57.903.200)
(11.279.600)	57.903.200
-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Số dư đầu kỳ
Hoàn nhập dư phòng
Số dư cuối kỳ

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
20.109.567.398	42.485.540.561
22.627.664.239	8.901.863.800
4.637.513.658	3.239.884.732
4.428.400.000	4.601.960.000
12.157.000.357	18.934.571.313
63.960.145.652	78.143.840.406
45.683.626.903	55.696.089.330

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

ATLAS TRADE & HOLDING LIMITED
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Giang Sơn Riverside
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu QP
KORY RIEK CHAMROEUN IMPORT EXPORT Co., Ltd
Công ty TNHH Xi ga Alice
Công ty TNHH Thương Mại Việt
Khách hàng khác

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
5.444.154.589	4.010.147.609
3.781.778.000	3.269.559.000
2.183.018.360	2.183.018.360
-	1.918.637.631
3.269.268.573	-
8.519.149.620	-
1.794.677.035	1.491.327.028
25.992.046.177	12.892.688.628

16. CHỈ PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Chỉ phí lãi vay
Chỉ phí tiền điện
Tiền thuê đất phải trả
Chỉ phí trang phục, phúc lợi
Chỉ phí phải trả khác

30/06/2026	01/01/2026
VND	VND
52.739.726	51.380.822
175.383.832	138.084.945
349.052.300	348.052.300
1.743.500.000	-
221.938.469	259.980.414
2.541.614.327	797.498.481

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.061.710.496	8.576.290.680	9.422.018.536	215.982.640
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.024.085.569	200.077.986.513	212.587.207.839	33.514.854.243
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.130.515	66.130.515	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.620.934	255.580.046	138.897.873	159.303.107
Thuế thu nhập cá nhân	129.216.970	274.125.070	403.342.040	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	7.928.916	8.826.258	16.228.674	526.500
Cộng	47.265.562.885	209.258.939.082	222.633.825.477	33.890.676.490
Phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	194.181.871	194.181.871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	459.961.440	766.602.400	306.640.960	-
Cộng	459.961.440	766.602.400	500.822.831	194.181.871

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.000.000.000	154.900.000.000	172.900.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (i)	27.000.000.000	154.900.000.000	172.900.000.000	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (ii)	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	27.000.000.000	154.900.000.000	177.700.000.000	49.800.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/B112606/HĐTD ngày 19 tháng 01 năm 2026. Hạn mức vay là 58 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 19 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, thời hạn cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,5% đến 7,0%/năm, lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định tại: Hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2018/B112606/HĐBD ngày 31 tháng 5 năm 2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2018/B112606/HĐBD ngày 31/5/2018 số: 01/2019/B112606/HĐBD ngày 21 tháng 01 năm 2019; Hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2023/B112606/HĐBD ngày 27/01/2023; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2023/B112606/HĐBD ngày 27/11/2025; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/B112606/HĐBD ngày 27/01/2023.

(ii) Khoản vay Quý Dầu từ phát triển tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng số 07/2018/HĐTD ngày 16/12/2016 với số tiền 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua dây chuyền thiết bị đồng bộ cuộn dây 7.000 - 8.000 cuộn/phút và đồng bộ bơm 500 bao/phút. Thời hạn cho vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo kế ước nhân nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc. Đến ngày 30 tháng 05 năm 2026, Công ty đã trả toàn hết khoản vay này.

PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

Cộng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuộc là		2.605.089.614
Nhân kỳ quỹ, kỳ cuộc		1.354.992.600
Quý phòng chống tác hại thuốc là		354.958.050
Quý bảo vệ môi trường Việt Nam		1.579.468.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.202.988.560
		<u>7.097.475.564</u>

Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		VND
Cộng		VND
Số dư tại 01/01/2025	117.198.903.631	-
Lãi trong năm trước	-	1.611.027.637
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.611.027.637)
Số dư tại 01/01/2026	117.198.903.631	-
Lãi trong kỳ này	1.011.948.640	1.011.948.640
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.011.948.640)
Số dư tại 30/06/2026	117.198.903.631	-

CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH

Ngoại tệ các loại		
Bè là Mỹ (USD)	19.889,50	416,77
Bè là Singapore (SGD)	73,94	179,58

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa, thiết bị nhận giữ hộ, gia công:

STT	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa, thiết bị nhận giữ hộ, gia công	ĐVT	Số lượng
I.	Nguyên liệu gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
1	Sợi TK	Kg	11.726
2	Sợi HKMT	Kg	9.200
II.	Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
1	Bóng kính (BOPP) HSS20 117	Mét	1.782.480
2	Bóng kính (BOPP) HSS20 119	Mét	2.211.360
3	Bóng kính (BOPP) HSS20 335	Mét	473.520
4	Bóng kính (BOPP) HSS20 20mic x 345mm x 2400m x 18,2 (0.5)g/m ²	Mét	425.520
5	Giấy nhôm vàng - Mã NVM021 82mm x 1500m x 43gsm	Mét	3.191.850
6	Giấy nhôm bạc 113mm x 1000m x 63gsm +/-2gsm	Mét	305.600
7	Băng dính vàng 48 TL Tobacco	Mét	34.870
8	Chỉ xé trắng (CX1)	Mét	173.000
9	Chỉ xé in chữ Thăng Long Tobacco Company 2mmx8.000m	Mét	1.060.000
10	Chỉ xé chấm hologram 2mm x 5000m	Mét	1.302.500
11	Giấy cuộn CP35 CU (CPW35VER)-26.5mmx6000mx25gsm	Mét	1.401.000
12	Giấy cuộn 53mm x 6000m x 25gsm -35CU CPW35VER	Mét	883.400
13	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhũ chữ SAPA xanh (ST) A13696	Mét	24.600
14	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhũ chữ xanh THĂNG LONG (ST)	Mét	581.700
15	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhũ chữ ĐIỆN BIÊN xanh BM (C) (ST)	Mét	126.900
16	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhũ chữ ĐIỆN BIÊN đỏ BM (C) (ST)	Mét	11.700
17	Sáp trắng 60mm x 3000m chỉ chữ HOÀN KIẾM Ment BM © A12028	Mét	306.600
18	Sáp 60mm x 3000m chỉ nhũ logo THỦ ĐỒ đỏ BM (C) (ST)	Mét	36.000
19	Giấy lưỡi gà vàng - Mã LGV050 95mm x 8000m x 230gsm	Mét	212.800
20	Tem điện tử thuốc lá	Tờ	3.346.980
21	Túi PE nội 78 x 100	Cái	8.080
22	Túi PE 76x77cm	Cái	3.420
23	Nhãn bao Sapa bao mềm	Tờ	6.950
24	Nhãn túi Sapa bao mềm	Tờ	380
25	Thùng Sapa bao mềm	Hộp	14
26	Nhãn bao Hoàn Kiếm Menthol bao mềm	Tờ	910.900
27	Nhãn túi Hoàn Kiếm Menthol bao mềm	Tờ	85.650
28	Thùng Hoàn Kiếm menthol bao mềm	Hộp	1.774
29	Nhãn bao Thủ Đồ bao mềm	Tờ	17.300
30	Nhãn túi Thủ Đồ bao mềm	Tờ	2.145
31	Thùng Thủ đồ bao mềm	Hộp	16
32	Nhãn Điện Biên DL	Tờ	122.800
33	Túi Điện Biên DL	Tờ	13.050
34	Thùng Điện biên đầu lọc bao mềm	Hộp	115
35	Nhãn bao Điện Biên Đỏ đầu lọc bao mềm	Tờ	13.500
36	Nhãn túi Điện Biên Đỏ đầu lọc bao mềm	Tờ	1.620
37	Thùng Điện biên đầu lọc đỏ bao mềm	Hộp	14
38	Nhãn bao Thăng long bao cứng	Tờ	1.755.200
39	Nhãn túi Thăng long bao cứng	Tờ	184.990
40	Thùng Thăng Long BC CP	Hộp	6.370
III.	Vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam		
1	Nhãn Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
2	Túi Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
3	Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	536
4	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
5	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
6	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
7	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
8	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
IV.	Thiết bị giữ hộ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (hàng mượn)		
1	Thiết bị đo chỉ tiêu vật lý điều thuốc QTM gồm 03 module	Bộ	1

STT	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa, thiết bị nhận giữ hộ, gia công (tiếp theo)	DVT	Số lượng
V.	Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
1	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	3.316.500
VI.	Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
1	Thuốc lá điều Thăng Long Compact bao cứng	Bao	382.790
2	Thuốc lá điều Hoàn Kiếm Menthol bao mềm	Bao	731.500
4	Thuốc lá điều Sapa bao mềm	Bao	200.500
5	Thuốc lá điều Thủ Đô bao mềm	Bao	359.000
6	Thuốc lá điều Điện Biên đầu lọc bao mềm	Bao	842.910
VII.	Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Hà Chung		
1	Thuốc lá điều Aroma	Bao	160.000

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp là các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng:

STT	Tên khách hàng	Ký hiệu sổ	Mệnh giá (VND)
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương	AAC 4994377	50.000.000
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Lan Anh	AAC 4465746	50.000.000
3	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	AAC 5341449	150.000.000
4	Công ty TNHH MTV Hà Chung	AAC 3417443	670.000.000
	(Có 1 sổ nhà đất Số 0003671)	AAC 8571485	330.000.000
5	Công ty TNHH MTV Huỳnh Thị Trí	CA 20349910	500.000.000
6	Công ty TNHH Hoàng Gia Lộc	240016729	200.000.000
7	Công ty TNHH Lương Nguyễn	AAC 3522904	30.000.000
8	Công ty TNHH Thành Sơn Bắc Giang	HC0028716	500.000.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trường Sơn	AA0425909	500.000.000
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Lộc Phát	05626000	300.000.000
11	Công ty TNHH Kim Anh Sơn La	TK 4751716	100.000.000
12	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành (bảo lãnh ngân hàng)	0280BG2600143	500.000.000
13	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cường Trung	CA 11197558	100.000.000
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hưng Hoàng BK (bảo lãnh ngân hàng)	0172BG2600081	300.000.000

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp: dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đóng bao mềm 500 bao/phút thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/8112608/HĐTD ngày 19/01/2026, thời hạn vay từ 19/01/2026 đến 30/09/2026.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu tiêu thụ thuốc lá điều	181.898.263.652	134.206.061.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	42.102.655.922	51.888.974.183
Cộng	223.998.919.574	186.095.035.498
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	7.666.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.998.919.574	186.087.369.212
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	93.941.337.110	89.113.908.174

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm thuốc lá điều	158.449.210.147	119.623.845.133
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	35.777.143.314	48.882.435.739
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.356.633)	(704.855.923)
Cộng	197.224.996.828	167.801.324.949

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	13.506.013	10.042.847
Lãi thanh toán hộ cho IMOHOP LLC	14.761.286	19.404.644
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.402.998	246.121.867
Cộng	33.670.297	275.569.358

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	1.034.593.971	648.658.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.289.141	24.684.522
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(15.541.200)	(57.903.200)
Chi phí tài chính khác	18.200.000	34.707.639
Cộng	1.198.541.912	650.145.399

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	8.848.108.856	6.247.334.486
Chi phí nhân công	2.185.529.514	1.539.682.689
Chi phí vật liệu, bao bì	419.756.914	337.984.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.796.874	46.796.874
Phí và lệ phí	167.995.272	136.706.404
Tiền bản quyền thương hiệu Vinataba	3.500.000.000	2.445.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.447.168.088	712.772.764
Chi phí khác	1.090.862.194	1.027.441.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.555.067.721	11.082.319.558
Chi phí nhân công	4.541.354.194	3.701.952.345
Chi phí vật liệu quản lý	380.177.581	163.156.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.180.689	304.871.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.864.478	182.826.772
Thuế, phí và lệ phí	1.281.694.575	829.686.287
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	2.327.987.147	1.776.078.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.295.710	1.060.370.311
Chi phí khác	5.098.533.347	3.063.377.753
Cộng	24.403.176.577	17.329.654.044

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	126.088.727
Các khoản khác	61.654.132	9.338
Cộng	61.654.132	126.098.065

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.267.528.686	707.912.243
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.371.544	.
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.277.900.230	707.912.243
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	255.580.046	141.582.449

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.600.716.383	141.051.560.816
Chi phí nhân công	30.570.249.849	25.115.695.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.287.777.514	7.138.067.339
Chi phí bán quyền li xăng	3.500.000.000	2.445.750.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	2.327.967.147	1.776.078.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.441.242.878	10.920.469.004
Chi phí khác	7.676.919.257	5.084.722.624
Cộng	232.404.872.028	193.532.343.273

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinalaba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	20.775.220.000	71.897.110.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.428.616.316	3.168.504.084
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	21.431.483.914	33.575.048.400
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.109.567.398	42.465.540.551
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	11.639.677	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.501.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	105.431.889	228.464.669
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	228.323.700	682.007.700
Công ty Cổ phần Ngân Sơn - Chi nhánh Thái Nguyên	-	73.638.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	22.627.664.239	8.901.883.800
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	94.554.000
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	2.605.089.614
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	168.488.139

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty	57.281.000.000	40.027.144.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	35.658.366.850	49.076.763.674
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.970.260	10.000.000
Mua hàng bên liên quan		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	33.469.676.031	25.646.521.305
Trung tâm Đào tạo Vinataba	14.105.570	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.857.658.881	1.867.672.662
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	337.576.828	844.694.280
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	521.657.183	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	44.988.000	16.600.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	44.655.244.665	47.259.536.850
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	9.261.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.941.449.000	17.314.922.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.790.500.000
Phí bản quyền Vinataba		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.500.000.000	2.445.750.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	139.780.226.914	190.314.532.886
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng đi gia công		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.528.368.000	1.882.461.000
Trong đó thuế TTĐB hàng đi gia công phát sinh kỳ tháng 6	280.702.286	505.454.143
Thu nhập Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc	1.913.583.200	1.703.334.079

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

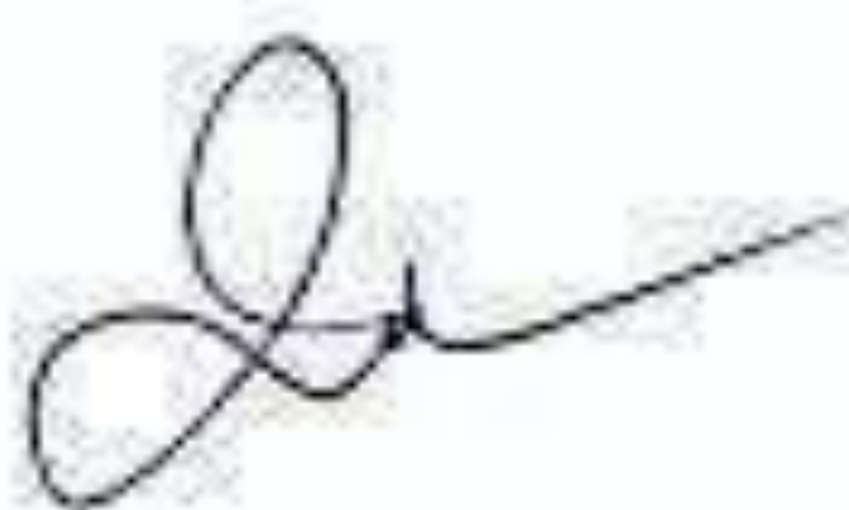
Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc

(Người đại diện theo pháp luật)



Nguyễn Việt Hà

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904

Tầng 9, tòa nhà AC, ngõ 78 Phố Duy Tân
Phường Cầu Giấy, Hà Nội

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia
Phường Hồng Bàng, Hải Phòng

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842430

